

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 11 /2017/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn huyện Đơn Dương,
tỉnh Lâm Đồng áp dụng trong chu kỳ theo Quyết định số 69/2014/QĐ-
UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành
Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và
thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN: S
Ngày: 06/3/17

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Nghị quyết số 124/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2015 áp dụng cho chu kỳ 5 năm (2015 - 2020) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 80 /TTr-STNMT ngày 16 tháng 02 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng áp dụng trong chu kỳ theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng (sau đây gọi là Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng).

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 3 năm 2017; là một phần không tách rời của Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

2. Bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn huyện Đơn Dương ban hành kèm theo Quyết định này thay thế cho Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đơn Dương ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đơn Dương; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

**BẢNG GIÁ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2017/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường đô thị trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường đô thị trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét; hoặc có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Đường huyện, Đường xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn D'Rand	105	84	53
2	Thị trấn Thanh Mỹ	105	84	53
3	Xã Lạc Xuân	84	67	42
4	Xã Lạc Lâm	84	67	42
5	Xã Ka Đô	84	67	42
6	Xã Đa Ròn	60	48	30
7	Xã Quảng Lập	84	67	42
8	Xã Pró	60	48	30
9	Xã Ka Đơn	60	48	30
10	Xã Tu Tra	84	67	42

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn D'Ran	105	84	53
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	105	84	53
3	Xã Lạc Xuân	84	67	42
4	Xã Lạc Lâm	84	67	42
5	Xã Ka Đô	84	67	42
6	Xã Đạ Ròn	60	48	30
7	Xã Quảng Lập	84	67	42
8	Xã Pró	60	48	30
9	Xã Ka Đơn	60	48	30
10	Xã Tu Tra	84	67	42

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn D'Ran	60	48	30
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	60	48	30
3	Xã Lạc Xuân	45	36	23
4	Xã Lạc Lâm	45	36	23
5	Xã Ka Đô	45	36	23
6	Xã Đạ Ròn	32	27	16
7	Xã Quảng Lập	45	36	23
8	Xã Pró	32	27	16
9	Xã Ka Đơn	32	27	16
10	Xã Tu Tra	45	36	23

1.4. Đất nông nghiệp khác: Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất để xây dựng nhà kính các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống, đất trồng hoa, cây cảnh.

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn D'Ran	105	84	53
2	Thị trấn Thanh Mỹ	105	84	53
3	Xã Lạc Xuân	84	67	42
4	Xã Lạc Lâm	84	67	42
5	Xã Ka Đô	84	67	42
6	Xã Đạ Ròn	60	48	30
7	Xã Quảng Lập	84	67	42
8	Xã Pró	60	48	30
9	Xã Ka Đơn	60	48	30
10	Xã Tu Tra	84	67	42

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định theo ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư: Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 nêu trên).

b) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt: Giá đất được xác định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn thị trấn, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 nêu trên).

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với Quốc lộ, Đường tỉnh tính từ mép lộ giới của Quốc lộ hoặc Đường tỉnh vào sâu đến 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với Quốc lộ, Đường tỉnh tính từ mép lộ giới của Quốc lộ hoặc Đường tỉnh vào sâu từ trên 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với Đường huyện, Đường xã tính từ mép lộ giới của Đường huyện hoặc Đường xã vào sâu đến 500 mét.

- Vị trí 3: Là những phần diện tích đất còn lại .

2.1. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 1	Vị trí 1
1	Thị trấn D'Ran	16	13	8
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	16	13	8
3	Xã Lạc Xuân	16	13	8
4	Xã Lạc Lâm	16	13	8
5	Xã Ka Đô	16	13	8
6	Xã Đạ Ròn	16	13	8
7	Xã Quảng Lập	16	13	8
8	Xã Pró	16	13	8
9	Xã Ka Đơn	16	13	8
10	Xã Tu Tra	16	13	8

2.2. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, rừng cảnh quan:

- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

- Đất rừng cảnh quan: tính bằng 120% giá đất sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong danh mục bảng giá. Giá đất của từng thửa đất (lô đất) cụ thể được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1000đ/m ²)
1	XÃ ĐẠ ĐÒN	
1.1	Khu vực 1	
1.1.1	Đất có mặt tiếp giáp QL27	
1	-Từ giáp RGHC Thạnh Mỹ đến đầu cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27	623
2	-Từ cống thủy lợi ngang qua QL 27 đến giáp cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A	815
3	-Từ cống giữa 2 thôn STB và STA đến đầu ngã 3 vào Trường tiểu học Đạ Ròn	815
4	-Từ ngã 3 vào Trường tiểu học Đạ Ròn đến đầu ngã 3 đường vào Thôn I	833
5	-Từ ngã 3 đường vào Thôn I đến cầu Bắc Hội (RGHC Huyện Đức Trọng)	805
1.1.2	Đất có mặt tiếp giáp đường 413B	
1	- Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thụy Hồng Quốc tế thuê đến giáp ngã ba ĐH 12	546
1.1.3	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH12	
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (ngã 3 Nông trường) đến giáp ngã 3 đường ĐH 12 và đường 413B	357
2	- Từ giáp giáp ngã ba ĐH 12 và đường 413B đến cầu nông trường	546
1.1.4	Đường Liên Thôn, Liên xã	
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà ông Chín Ông) đến giáp ngã 4 đất nhà ông Đỗ Mười	330

2	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (STB) đến giáp ngã 3 hết đất nhà ông Hồ Trân	465
3	- Từ giáp ngã 3 hết đất nhà ông Hồ Trân đến giáp ngã 3 hết đất nhà Ông Nhựt	422
4	-Từ giáp ngã 3 QL27 (đất nhà ông Nguyễn Công Đài Nguyên) đến giáp ngã 3 (hết đất nhà bà NguyễnThị Bốn)	396
5	- Các đường nhánh nối với đoạn đường (Từ giáp ngã 3 Suối Thông B QL27 đến giáp ngã 4 hết đất đất Dòng nữ tu ĐaMinh) vào sâu 100m	303
6	-Từ giáp ngã 3 QL27 (Cổng thôn văn hoá STA 2) đến giáp ngã 3 đất nhà ông HaAi (thửa 146 tờ 24)	302
7	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất Phụng Kỳ) đến giáp ngã 4 (đất nhà KaNé hết thửa 61 tờ 24)	288
8	-Từ giáp ngã 3 QL27 (Quán Café Uyên thửa 157 tờ 27) đến giáp ngã 4 (Đất ông HaJong hết thửa 169 tờ 27)	302
9	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Cổng thôn văn hoá STA 1) đến giáp ngã 4 (Đất nhà ông Ha Chai) hết thửa 125 tờ 27)	302
10	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất ông Vương Đại Tầu) đến giáp đất Trường Tiểu Học Đạ Ròn	302
11	-Từ giáp ngã 3 QL27 (Nhà đất ông Quốc) đến giáp ngã 3 đường giữa hai thôn (Thôn Ròn và thôn STA1)	288
12	-Từ giáp ngã 3 QL 27 đến giáp công gác hồ Đạ Ròn	295
13	- Các đường nhánh nối với đoạn đường (Từ đường giữa hai thôn Ròn và thôn STA 1) đến đoạn đường (Từ ngã 3 QL27 đến nhà ông HaAi)	275
14	-Từ giáp ngã 3 QL27 (nhà đất ông Cương) đến giáp ngã 4 (hết đất Trường Trung học cơ sở Đạ Ròn)	302
15	- Từ giáp ngã 3 QL27 (Nhà đất ông Biểu) đến hết đất khu TĐC sân golf	330
16	- Từ hết đất khu tái định cư sân golf đến giáp ngã 3 (hết đất khu tái định cư thôn Ròn)	316
17	-Từ giáp ngã 3 QL27 (Cổng thôn văn hoá thôn 1) đến hết đất nhà bà Loan Xoan	330
18	-Từ giáp ngã 3 QL 27 đến giáp ngã 4 (hết đất bà Vương Thị Ngọ, đường dự án cạnh tranh Nông nghiệp	450

19	- Từ giáp ngã quốc lộ 27 (Cầu Bắc hội) đến giáp ngã 3 (nhà đất ông Tiến)	450
20	- Từ giáp ngã 3 (nhà ông Tiến Tuất) đến giáp đất nhà bà Chính	413
21	- Từ giáp ngã 3 (nhà ông Chánh) đến hết đất nhà bà Yến	413
1.2	Khu vực 2: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	245
1.3	Khu vực 3: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	217
2	XÃ LẠC LÂM	
2.1	Khu vực 1	
2.1.1	Đất có mặt tiếp giáp với QL27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính TT Thanh Mỹ (thửa 43, 54 và 75 TĐĐ số 6) đến giáp thửa 97 (đất Cây xăng Hiệp Phú Thành) và thửa 99 TĐĐ số 5	878
2	-Từ thửa 97 (đất Cây xăng Hiệp Phú Thành) và thửa 99 TĐĐ số 5 đến đầu cầu Lạc Sơn: hết thửa 213 TĐĐ số 3 và thửa số 2 TĐĐ số 5	1.315
3	-Từ cầu Lạc Sơn: hết thửa 213 TĐĐ số 3 và thửa số 2 TĐĐ số 5 đến giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 58 và 59 TĐĐ số 4A)	1.820
4	-Từ giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 58 và 59 TĐĐ số 4A) đến giáp ngã ba hết thửa 170 (cây xăng Hùng Hoa) và thửa 172 TĐĐ số 3	2.275
5	-Từ ngã ba hết thửa 170 (cây xăng Hùng Hoa) và thửa 172 TĐĐ số 3 đến giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (thửa 153 và 155 TĐĐ số 3)	1.595
2.1.2	Các đường nối với Quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (thửa 29 và 37 TĐĐ số 5) đến cầu Ka Đô (thửa 119a nay là thửa 170, 137 TĐĐ số 5): Đường 413	1.047
2	- Từ giáp QL 27 thửa 213 và 214 TĐĐ số 3a đến giáp ngã ba hết thửa 79 và giáp thửa 46 (đất nhà thờ Lạc Sơn) TĐĐ số 3a: Thôn Lạc Sơn	722

3	- Từ giáp ngã ba hết thửa 79 và giáp thửa 46 (đất nhà thờ Lạc Sơn) TĐĐ số 3a đến hết thửa 1 và 16 TĐĐ 3a: Thôn Lạc Sơn	409
4	-Từ giáp QL27 thửa 86 và 87 TĐĐ 4a đến hết thửa 615; thửa 516 và 521 TĐĐ 2a: Thôn M' Răng	713
5	- Từ giáp QL 27 thửa 33 và 34 đến hết thửa 1074 và 1081 TĐĐ số 4a: Thôn Lạc Lâm Làng	600
6	- Từ giáp QL27 thửa 72 và 73 TĐĐ số 4a đến ngã ba hết thửa 234 và 356 TĐĐ số 4a: Thôn Lạc Lâm Làng	750
7	- Từ ngã ba hết thửa 234 và 356 TĐĐ số 4a đến hết thửa 490 và 515; hết thửa 518 và 583 TĐĐ số 4a: Thôn Lạc Lâm Làng	552
8	- Từ ngã ba hết thửa 234 và 356 TĐĐ số 4a đến giáp ngã tư nhà ông Hồ Xuân Khắc	600
9	-Từ giáp QL 27 thửa 295 và 262 TĐĐ số 2 đến giáp nương hết thửa 402 và 448 TĐĐ số 2	671
10	- Từ giáp nương hết thửa 402 và 448 TĐĐ số 2 đến hết thửa 615 và 617 TĐĐ số 2	518
11	-Từ giáp QL 27 thửa 157 TĐĐ số 2 và 345 TĐĐ số 3 đến giáp nương hết thửa 393 TĐĐ số 2 và 913 TĐĐ số 3: Thôn Quỳnh Châu Đông	718
12	-Từ giáp nương hết thửa 393 TĐĐ số 2 và 913 TĐĐ số 3 đến hết đất ông Trần Hạnh (Thôn Lạc Thạnh)	570
13	- Từ ngã tư thửa 1037 TĐĐ số 3 đến hết thửa 953 TĐĐ số 3 và thửa số 34 TĐĐ số 4	450
14	- Các đường nhánh phía bắc nối với QL27 đến giáp đường dân cư số 10 (thuộc khu vực từ UBND xã - giáp Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm)	848
15	- Đường dân cư số 10 từ UBND xã đến Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm	627
16	- Các đường nhánh phía bắc nối tiếp giáp với đường dân cư số 10	517
17	- Các đường nhánh Phía nam còn lại nối với QL27 vào đến 200m có bề rộng từ 3m trở lên (thuộc khu vực từ cổng máng đến giáp RGHC xã Lạc Xuân)	682
2.2	Khu vực 2: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	345

2.3	Khu vực 3: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	224
3	XÃ LẠC XUÂN	
3.1	Khu vực I	
3.1.1	Đất ở có mặt tiếp giáp với QL27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Lâm (thửa 211 và 261 TĐĐ số 24) đến hết nghĩa địa Lạc Viên (thửa 31) và ngã ba hết thửa 41 TĐĐ số 24	1.599
2	-Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên (thửa 31) và ngã ba hết thửa 41 TĐĐ số 24 đến hết Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa 818 và 642 TĐĐ số 14)	1.742
3	-Từ giáp đất Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa 818 và 642 TĐĐ số 14) đến đầu cống lờ Labuoye (thửa 714 TĐĐ số 12)	971
4	-Từ cống lờ Labuoye (thửa 714 TĐĐ số 12) đến giáp công chợ mới Lạc Xuân Giáp (thửa 458 và 402 TĐĐ số 6)	1.036
5	-Từ công chợ mới Lạc Xuân (thửa 458 và 402 TĐĐ số 6) đến giáp ngã ba giáp thửa 915 (nhà ông Trương Dựa) và hết thửa 300 TĐĐ số 7	1.495
6	-Từ ngã ba giáp thửa 915 (nhà ông Trương Dựa) và hết thửa 300 TĐĐ số 7 đến giáp ranh giới hành chính thị trấn Dran (thửa 190 và 191 TĐĐ số 3)	1.212
3.1.2	Các đường nối với Quốc lộ 27	
1	- Từ giáp ngã 3 thửa 230 và 255 TĐĐ số 24 đến giáp ngã ba hết thửa 72 TĐĐ số 25: Thôn Đồng Thạnh	536
2	- Từ giáp ngã ba thửa 43 (đất nhà ông Hùng Khiêm) và thửa 45 TĐĐ số 24 đến giáp ngã ba hết thửa 17 và 18 TĐĐ số 25 : Thôn Lạc Viên	616
3	- Từ giáp ngã ba (thửa 72 TĐĐ 24 đất nhà ông Lân) đến giáp thửa 132 TĐĐ 24: Thôn Lạc Viên	643
4	- Từ giáp ngã ba (thửa 88 TĐĐ 24 đất nhà Thuý Liễu) đến hết thửa 3 TĐĐ 13: Thôn Lạc Viên	643
5	- Từ giáp ngã ba (thửa 37 TĐĐ 13 đất nhà ông Khoái) đến giáp ngã ba hết thửa 40 TĐĐ 13: Thôn Lạc Viên	643
6	- Từ giáp ngã 3 (thửa 244 TĐĐ 14) đến giáp thửa 250 TĐĐ 23: thôn Lạc Viên	643

7	- Từ giáp ngã ba (thửa 112 TĐĐ 14 đất nhà bà Hiếu) đến hết thửa 77 TĐĐ 14: Thôn Lạc Viên	643
8	- Từ giáp ngã 3 (thửa 69 TĐĐ 14) đến hết thửa 35 TĐĐ 14: thôn Lạc Viên	560
9	- Từ giáp ngã 3 (thửa 69 TĐĐ 14) đến giáp thửa 32 TĐĐ 14: Thôn Lạc Viên	560
10	- Từ giáp ngã ba (thửa 892 TĐĐ 14) đến hết thửa 4 TĐĐ 14: Thôn Lạc Viên	560
11	- Từ giáp ngã ba (thửa 918 TĐĐ 14 đất nhà bà Hà) đến giáp sông Đa nhim (hết thửa 539 TĐĐ 23): Thôn Lạc Viên	672
12	- Từ giáp ngã ba (thửa 172 TĐĐ 14 đất nhà ông Dương) đến giáp sông Đa nhim (hết thửa 549 TĐĐ 23): Thôn Lạc Viên	672
13	- Các đường nhánh còn lại nối với QL 27 vào đến 200m thuộc các Thôn Đồng Thạnh, Lạc Viên A, Lạc Viên B	536
14	- Từ giáp ngã ba (thửa 517 TĐĐ 14 đất nhà ông Hoàn) đến giáp nương nước (thửa 238 TĐĐ 15): Thôn La bouye A	568
15	- Từ giáp ngã ba (thửa 905 TĐĐ 12 đất nhà ông Thời Trang) đến hết thửa 79 TĐĐ 12: Thôn Lạc bình	568
16	- Từ giáp ngã ba (thửa 836 TĐĐ 12 đất ông Nờ) đến hết thửa 624 TĐĐ 12: Thôn Lạc bình	453
17	- Từ giáp ngã ba (thửa 45 TĐĐ 12 đất nhà ông Trương Lâu) đến hết thửa 10 TĐĐ 12: Thôn La bouye B	568
18	- Từ giáp ngã ba (thửa 820 TĐĐ 12 đất bà Nhung) đến giáp suối Lạc bình (thửa 285 TĐĐ 11)	521
19	- Từ giáp ngã ba (thửa 677 TĐĐ 6) đến giáp suối (hết thửa 690 TĐĐ 6): Khu chợ cũ Lạc xuân.	545
20	-Từ giáp ngã ba (Nhà đất Ban Quản lý rừng phòng hộ Dran) đến giáp cầu Châu Sơn	818
21	-Từ cầu Châu Sơn đến giáp đường 412 (Thôn Châu Sơn)	545
22	- Từ giáp ngã ba (thửa 711 TĐĐ số 6 đất nhà ông Giao) đến giáp suối (hết thửa 87 TĐĐ số 6): Thôn Lạc xuân 2.	568
23	- Từ giáp ngã ba (thửa 729 TĐĐ 6 cây xăng Song Anh) đến hết thửa 511 TĐĐ 6: Thôn Lạc xuân 2.	521

24	- Từ giáp ngã ba (thửa 974 TBĐ số 7 đất trường Vành khuyển) đến hết thửa 409 TBĐ số 7: Thôn Lạc xuân 2.	521
25	- Từ giáp ngã ba (thửa 907 TBĐ 7 đất nhà ông Trương Thống) đến giáp ngã ba (hết thửa 26 TBĐ 6): Thôn Lạc xuân 2.	568
26	- Từ giáp ngã ba (thửa 915 TBĐ 7 đất nhà ông Trương Dừa) đến giáp ngã ba (hết thửa 132 TBĐ 7): Thôn Lạc xuân 2.	453
27	- Từ giáp ngã ba (thửa 407 TBĐ số 4 đất ông Phước) đến giáp suối (hết thửa 172 TBĐ số 4): Thôn Lạc xuân 1.	453
28	- Từ giáp ngã ba (thửa 414 TBĐ 4) đến hết thửa 105 TBĐ 4: Thôn Lạc xuân 1.	453
29	- Từ giáp ngã ba (thửa 189 TBĐ 3) đến hết thửa 10 TBĐ 3 (đường ranh giới hành chính giữa Xã Lạc xuân và TT Dran): Thôn Lạc xuân 1.	453
30	- Các đường nhánh còn lại nối QL27 vào 200m thuộc các thôn Labouye A, B, Lạc bình, Lạc xuân 2 và Lạc Xuân 1.	431
3.1.3	Đất có mặt tiếp giáp đường 412	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính Thị trấn Dran đến cầu Diom B	512
2	-Từ cầu Diom B đến giáp ranh giới hành chính xã Kado	566
3.1.4	Các đường nối với đường 412	
1	- Từ giáp ngã ba (thửa 39 TBĐ 10 đất ông Hải) đến giáp ngã ba (thửa 91 TBĐ 10): Thôn Châu sơn.	275
2	- Từ giáp ngã ba (thửa 314 TBĐ 10) đến giáp ngã ba (hết thửa 276 TBĐ 16): Thôn KTM Châu sơn.	275
3	- Từ giáp ngã ba (thửa 193 TBĐ 16 đất bà Liêu) đến giáp thửa 115 TBĐ 21: Thôn Diom B.	275
4	- Từ giáp ngã ba (thửa 328 TBĐ 21 đất ông Dụ) đến giáp hết thửa 365 TBĐ 21	275
5	- Từ giáp ngã 3 (thửa 289 Tờ 21 đất ông Ân) đến giáp ngã 3 (hết thửa 123 Tờ 22): Thôn Giãn dân	343
6	- Từ giáp ngã 3 (thửa 50 Tờ 27 đất ông Quảng) đến giáp ngã 3 (hết thửa 121 Tờ 22): Thôn Giãn dân	345
7	- Từ giáp ngã tư (thửa 122 TBĐ 27 đất ông Sơn) đến giáp ngã 3 (hết thửa 230 Tờ 22): Thôn Diom A	275
8	- Từ giáp ngã tư (thửa 121 TBĐ 27 đất trường Tiểu học) đến hết thửa 85 TBĐ 28): Thôn BKăn	275

9	- Từ giáp ngã ba (đất nhà ông Dương Hùng Bảo) đến giáp hồ Tân hiền: Thôn Tân hiền	262
3.2	Khu vực 2: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	
1	-Phía bắc sông Đa Nhim	292
2	-Phía nam sông Đa Nhim	200
3.3	Khu vực 3: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	
1	-Phía bắc sông Đa Nhim	200
2	-Phía nam sông Đa Nhim	178
4	XÃ KA ĐÔ	
4.1	Khu vực 1	
4.1.1	Đất có mặt tiếp giáp đường 413	
1	-Từ cầu Ka Đô (thửa 8 và 9 Tờ số 9) đến giáp ngã ba đường cụm CN Ka Đô đi cầu Quảng lập (thửa 87 và hết thửa 90 Tờ số 9)	1.043
2	-Từ giáp ngã ba đường cụm CN Ka Đô đi cầu Quảng lập (thửa 87 và hết thửa 90 TĐĐ số 9) đến ngã ba hết thửa đất số 15 và 487 TĐĐ số 13	1.446
3	-Từ giáp ngã ba hết thửa đất số 15 và 487 TĐĐ số 13 đến giáp ranh thửa đất 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 296 Tờ 14	1.588
4	- Từ thửa đất 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 296 TĐĐ số 14 đến ngã 3 Trường Tiểu Học Ka Đô (hết thửa 626 TĐĐ số 14 và thửa 229 TĐĐ số 13)	2.187
5	-Từ ngã ba Trường Tiểu Học Ka Đô (hết thửa 626 Tờ số 14 và thửa 229 Tờ số 13) đến giáp ngã tư thửa 94 (đất Quang Yên) và thửa 95 Tờ số 20	1.730
6	- Từ ngã tư thửa 94 (đất Quang Yên) và thửa 95 TĐĐ số 20 đến giáp ranh giới hành chính xã Quảng Lập (thửa 242 và 243 TĐĐ số 20)	1.381
4.1.2	Đất có mặt tiếp giáp huyện lộ 412	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (thửa 147 và 150 TĐĐ số 4) đến ngã tư dốc lò than (thửa 78 và 600 TĐĐ số 15)	571
2	-Từ ngã tư dốc lò than đến ngã tư Nhà văn hóa xã (hết thửa 737 và 247 TĐĐ số 14)	1.431

3	-Từ ngã tư Nhà văn hóa xã : từ hết thửa 737 và 247 TĐĐ số 14 đến giáp ngã 3 Đường 413 UBND xã (hết thửa đất 259 và 301 TĐĐ số 14)	1.897
4.1.3	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH11	
1	-Từ huyện lộ 412 ngã 4 Nhà văn hóa xã (thửa 721 và 737 TĐĐ số 14) đến giáp ngã 4 Ông Thành (thửa 364 và 363 TĐĐ số 14)	810
2	-Từ ngã 4 Ông Thành (thửa 364 và 363 TĐĐ số 14) đến đầu ngã 3 đất nhà ông Gọn (hết thửa 251 và 327 TĐĐ số 18)	677
3	-Từ ngã 3 đất nhà ông Gọn (hết thửa 251 và 327 TĐĐ số 18) đến giáp ngã ba ranh giới hành chính 3 xã Ka Đô, Pro, Quảng Lập (thửa 266 TĐĐ số 25)	432
4.1.4	Các đường nối với huyện lộ 413	
1	- Đường phía đông bắc chợ: từ thửa 293 đến hết thửa 488 TĐĐ số 14	2.242
2	-Đường phía tây nam chợ: từ thửa 541 đến hết thửa 578 TĐĐ số 14	2.242
3	-Đường cuối chợ: từ thửa 577 và 587 đến hết thửa 487 và 488 TĐĐ số 14	1.578
4	- Đường cụm công nghiệp: Từ ngã ba giáp huyện lộ 413 (thửa 87 và 83 TĐĐ số 9) đến giáp ranh giới xã Quảng Lập (hết thửa số 121 TĐĐ số 9 và hết thửa số 5 TĐĐ số 12)	1.267
5	- Từ ngã ba thửa 32 và 33 TĐĐ số 9 đến giáp ngã ba thửa 163 và 219 TĐĐ số 8	250
6	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 144 và 143 (nhà ông Sinh) TĐĐ số 9 đến hết thửa đất số 333 và 335 TĐĐ số 12	415
7	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 129 và 130 TĐĐ số 13 đến hết thửa đất số 76 và 86 TĐĐ số 12	325
8	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 13 TĐĐ số 13 (nhà ông phê) đến hết thửa đất số 64 TĐĐ số 12 (nhà ông Khiêm)	296
9	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 91 TĐĐ số 9 đến hết thửa đất số 37 TĐĐ số 9	325
10	- Từ huyện lộ 413 ngã 3 thửa 532 TĐĐ số 8 (đất Công an phòng cháy chữa cháy) đến giáp ngã 3 hết thửa đất số 217 (đất ông Đệ) và thửa 435 TĐĐ số 8	510
11	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 15 (nhà ông Hùng Chải) và thửa 15 TĐĐ số 13 đến hết thửa đất số 255 TĐĐ số 8 (nhà ông Dẫn Tắc Chấn)	328

12	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thừa 40 và 64 (nhà ông Đệ) TĐĐ số 13 đến hết thửa đất số 391 (đất nhà ông Tuyên) và 202 TĐĐ số 8	343
13	- Từ huyện lộ 413 ngã ba trường Mầm Non: thửa 280 và thửa 279 TĐĐ số 14 đến ngã ba Giáp thửa 372 (nhà ông Minh) và giáp thửa 371 TĐĐ số 7	575
14	- Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 298 và 299 (nhà ông Việt Hùng) TĐĐ số 14 đến thửa 369 và 1275 TĐĐ số 14	700
15	- Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 295 và 296 (nhà ông Tính Cộng) đến giáp ngã ba thửa 454 (nhà ông Diên) và thửa 455 TĐĐ số 14	920
16	- Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 550 (nhà ông Lê Phú) và thửa 615 TĐĐ số 14 đến giáp ngã ba thửa 590 và 464 TĐĐ số 14	920
17	- Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 616 và 629 (nhà Hùynh Đào) TĐĐ số 14 đến giáp ngã ba thửa 592 và 667 TĐĐ số 14	920
18	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 628 và 627 (Thánh Thất Cao Đài) TĐĐ số 14 đến ngã ba thửa 654 TĐĐ số 14	275
19	- Từ giáp huyện lộ 413 ngã 3 thửa 656 (chùa Giác Quang) đến giáp ngã tư ông Thành thửa 364 và 679 TĐĐ số 14	801
20	- Từ giáp huyện lộ 413 ngã ba Công văn hoá nghĩa hiệp 2: Thửa 57 TĐĐ 19 và 24 TĐĐ số 20 đến hết thửa đất 182 và 183 TĐĐ số 12	742
21	- Từ hết thửa đất 182 và 183 TĐĐ số 12 đến giáp ngã 3 đường mới cụm CN Ka Đô (thửa số 5 TĐĐ số 12)	445
22	- Từ huyện lộ 413 thửa 8 và 157 TĐĐ số 19 đến giáp ngã ba hết thửa đất số 16 và 154 TĐĐ số 19	546
23	- Từ huyện lộ 413 thửa 165 TĐĐ số 19 và thửa 88 TĐĐ số 20 đến giáp ngã 3 hết thửa 172 và 273 TĐĐ số 19	546
24	- Từ huyện lộ 413 thửa 95 và 96 TĐĐ số 20 đến hết thửa đất số 709 và 744 TĐĐ số 19	546
25	- Từ huyện lộ 413 thửa 183 và 184 TĐĐ số 20 đến giáp Bến Lội Sáu Khanh (hết thửa đất số 419 và 426 TĐĐ số 19)	546
26	- Từ huyện lộ 413 thửa 94 và 105 TĐĐ số 20 đến hết thửa số 65 (đất đình Thanh Minh) và thửa 124 TĐĐ số 20	517
27	- Từ huyện lộ 413 thửa 37 và 39 TĐĐ số 20 đến ngã tư hết thửa đất số 58 TĐĐ số 20	566

28	- Từ huyện lộ 413 ngã ba trường tiểu học: thửa 229 và 433 TĐĐ số 13 đến ngã tư hết thửa số 110 và thửa 113 TĐĐ số 20	566
29	- Từ huyện lộ 413 ngã ba trường tiểu học: thửa 229 và 433 TĐĐ số 13 đến hết thửa đất số 417 và 378 TĐĐ 13	435
4.1.5	Các đường nối với huyện lộ 412	
1	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 256 và 253(nhà ông Lịch) TĐĐ số 14 đến giáp ngã ba Đài Truyền hình Cổ (hết thửa đất số 293 TĐĐ số 8)	540
2	- Từ huyện lộ 412 ngã tư Nhà văn hóa xã: thửa 252 và 247 TĐĐ số 14 đến giáp ngã tư hết thửa đất số 385 (nhà ông Cảnh) và thửa 387 TĐĐ số 7	765
3	- Từ ngã tư hết thửa đất số 385 (nhà ông Cảnh) và thửa 387 TĐĐ số 7 đến giáp ngã ba hết thửa đất số 105 (nhà ông Hiệp) và 106 TĐĐ số 7	620
4	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 319 và thửa 318 (nhà ông Chúng) TĐĐ số 14 đến thửa 350 và thửa đất số 309 TĐĐ số 14 (nhà bà Hồng)	342
5	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 245 và thửa 232 (nhà bà Hương) TĐĐ số 14 đến giáp ngã tư thửa 37 (nhà ông Phúc) và 238 TĐĐ số 14	262
6	- Từ đường 412 thửa 319 và 320 TĐĐ số 14 đến giáp ngã tư hết thửa 317 và 320 TĐĐ số 14	262
7	- Từ giáp huyện lộ 412 ngã tư dốc lò Than: thửa 78 và 600 TĐĐ số 15 đến giáp ngã tư Ông Thành thửa 363 và 682 TĐĐ số 14	697
8	- Từ huyện lộ 412 ngã 3 thửa 740 và 859 TĐĐ số 15 đến ngã 3 hết thửa đất số 165 và 168 TĐĐ số 15	262
9	- Từ huyện lộ 412 thửa 215 TĐĐ số 5 đến hết thửa số 36 TĐĐ số 6	301
10	- Từ huyện lộ 412 công văn hoá Ka Đô mới 2: thửa 123 và 133 TĐĐ số 6 đến hết thửa đất số 45 TĐĐ số 6	326
11	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 172 và 218 TĐĐ số 15 đến hết thửa đất số 90 và 162 TĐĐ số 15	262
12	- Từ huyện lộ 412 công văn hoá Taly I: thửa 217 và 383 TĐĐ số 15 đến giáp huyện lộ 412 thửa 744 TĐĐ số 15	262
13	- Từ huyện lộ 412 ngã tư dốc lò than: từ thửa 78 và 641 TĐĐ số 15 đến giáp ngã ba hết thửa 122 và 123 TĐĐ số 18: thôn Taly 2	262

4.1.6	Các tuyến đường nông thôn còn lại	
1	- Từ ngã ba thửa 25 và 34 Tờ số 14 đến giáp ngã ba hết thửa đất số 287 (nhà bà Khuyến) và 282 Tờ số 8	315
2	- Từ thửa 509 (nhà ông Vinh) và thửa 464 Tờ 14 đến thửa 476 (nhà bà Liên Đài) và thửa 477 Tờ 14	777
3	- Từ ngã ba thửa 464 (đất nhà ông Dư Cao) và thửa 463 đến giáp ngã 3 thửa 475 và 458 Tờ 14	382
4	- Từ nhà ông Dũng Phở (hết thửa đất số 162) và thửa 160 Tờ số 23 đến ngã ba hết thửa 623 và 661 Tờ số 23	362
5	- Từ ngã 3 thửa 716 và 613 Tờ số 15 đến giáp ngã 3 ông Gọn (hết thửa đất số 324 và 251 Tờ số 18)	382
6	- Từ ngã ba nhà ông Tâm Nhiên (thửa 668 và 669 Tờ 14) đến hết thửa đất số 406 và 394 TĐĐ 19	330
7	- Từ cổng trào văn hóa thôn Ta Ly 2: hết thửa 111 và thửa 122 TĐĐ số 18 đến cuối thôn Ta Ly 2 (hết thửa đất số 502 TĐĐ số 15)	262
8	- Từ ngã ba dốc lò than: thửa 642 Tờ 15 và thửa 28 Tờ 18 đến giáp ngã ba nhà ông Dũng phở (hết thửa đất số 162) và thửa 160 Tờ 23	262
9	- Từ hết thửa 122 và 123 TĐĐ số 18 đến giáp ngã ba hết thửa 305 và 365 TĐĐ số 17	262
10	- Từ thửa 370 và 385 TĐĐ số 7 đến hết thửa 373 và 378 TĐĐ số 7	437
4.2	Khu vực 2: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	250
4.3	Khu vực 3: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	193
4.4	Khu vực thôn Ya Hoa thuộc xã Ka Đô	76
5	XÃ QUẢNG LẬP	
5.1	Khu vực 1	
5.1.1	Đất có mặt tiếp giáp đường 413	
1	- Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 162 TĐĐ số 3 và thửa 4 TĐĐ số 11 đến hết thửa 211 tờ BĐ số 3 và thửa 33 TĐĐ số 11	781
2	- Từ hết thửa 211 tờ số 3 và thửa 33 TĐĐ 11 đến giáp ngã tư chợ cũ thửa 189 TĐĐ số 3 và thửa 43 TĐĐ 11	1.098

3	- Từ giáp ngã 4 chợ cũ thửa 189 Tờ số 3 và thửa 43 Tờ số 11 đến giáp ngã tư Trạm xá (thửa 84 Tờ số 10) và Trường học (thửa 49 Tờ số 11)	1.773
4	- Từ giáp ngã tư thửa 34 tờ số 12 và Trường học (thửa 49 tờ số 11) đến giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 48 đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường và thửa 102 tờ số 12)	1.081
5	- Từ giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 48 đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường và thửa 102 TBĐ số 12) đến giáp ngã ba rẽ đi Ka Đơn thửa 53 TBĐ số 13 và 690 TBĐ số 15	612
6	- Từ ngã 3 rẽ đi Ka Đơn thửa 53 tờ số 13 và 690 TBĐ số 15 đến giáp ngã ba ranh giới 3 xã Q.Lập, Pró, Ka Đơn (thửa 33 tờ 313b)	734
7	- Từ giáp ngã ba ranh giới 3 xã Q.Lập, Pró, Ka Đơn (thửa 33 TBĐ số 313b) đến giáp đối diện ngã ba đường vào trường Krănggo (hết thửa số 1A và 18 TBĐ số 314a)	768
8	- Từ giáp đối diện ngã ba đường vào trường Krănggo (hết thửa số 1A và 18 TBĐ số 314a) đến giáp ngã ba (thửa 62 tờ BĐ số 19 đất nhà ông Ngô Viết Nguyên)	670
5.1.2	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH11	
1	- Từ ngã 4 chợ cũ thửa 43 và 44 Tờ 11 đến (ngã 3 Bà Ký) hết thửa 175 Tờ 11 và hết thửa 35 Tờ 16	1.019
2	- Từ (ngã 3 Bà Ký) hết thửa 175 TBĐ số 11 và hết thửa 35 TBĐ số 16 đến giáp ngã ba hết thửa 585 (cây xăng) và thửa 580 TBĐ số 17	702
3	- Từ giáp ngã ba hết thửa 585 (cây xăng) và thửa 580 TBĐ số 17 đến hết đất ông Ngô Viết Nguyên (hết thửa 62 TBĐ số 19)	772
4	- Từ giáp thửa đất số 31 TBĐ số 18 đến hết thửa đất số 244 TBĐ số 18 (ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô, Quảng Lập, Pró)	432
5.1.3	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH15	
1	- Từ ngã tư Trạm xá (thửa 84 TBĐ số 10) và thửa 404 TBĐ 12 đến hết đất chùa Giác Ngộ (thửa 428, 429) và thửa 416 TBĐ số 4	1.219
2	- Từ hết đất chùa Giác Ngộ (thửa 428, 429) và thửa 416 TBĐ số 4 đến ngã ba đường số 8 thửa 288 và thửa 233 TBĐ số 4	960
3	- Từ ngã ba đường số 8 thửa 288 và thửa 233 TBĐ 4 đến giáp cổng hết thửa 202 và 244 TBĐ số 2	838

4	- Từ giáp công hết thửa 202 và 244 tờ số 2 đến cầu Quảng Lập hết thửa số 1 tờ số 2	1.050
5.1.4	Các tuyến đường nối với đường 413 và đường ĐH 15	
1	- Từ giáp huyện lộ 413 thửa 5 và 28 TĐĐ số 11 (ngã 3 dốc đập) đến giáp huyện lộ 413 hết thửa 174 và 175 TĐĐ số 11 (ngã 3 bà Ký)	362
2	- Đường số 1:	
3	+ Từ giáp huyện lộ 413 ngã tư chợ cũ (289 TĐĐ số 3 và thửa 84 tờ số 10) đến giáp ngã 4 đường ĐH 15 thửa 82 và 84 tờ số 10	1.043
4	+ Từ giáp ngã 4 đường ĐH 15 thửa 101 Tờ 9 và thửa 33 Tờ 12 đến hết ranh đất thửa số 115 TĐĐ số 9	702
5	+ Từ thửa đất số 335 TĐĐ số 10 và thửa đất số 189 TĐĐ số 03 đến hết thửa đất số 153 và 47 TĐĐ số 03	520
6	- Đất có mặt tiền tiếp giáp chợ mới xã Quảng Lập (Phía đông, phía tây và phía nam)	1.573
7	- Từ giáp ngã ba đường ĐH 15 thửa 34 (trạm xăng dầu Quảng lập) và thửa 404 TĐĐ số 12 đến giáp đường số 13 (hết thửa 28 và 48 TĐĐ số 12)	362
8	- Các đường nằm trong khu quy hoạch trung tâm xã tiếp giáp giữa huyện lộ 413 và đường số 1	874
9	- Đường số 2: Từ giáp ngã 3 đường số 13 (thửa 81 và 82 TĐĐ số 9) đến hết ranh đất thửa 65 và 83 Tờ số 10	536
10	- Đường số 3: Từ giáp ngã 3 đường số 13 (thửa 36 và 37 Tờ số 9) đến hết ranh đất thửa 10 và 32 Tờ số 10	538
11	- Đường số 4: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 1 TĐĐ số 9 và thửa 46 TĐĐ số 5 đến hết thửa 7 TĐĐ số 10 và thửa 504 tờ số 4	525
12	- Đường số 5: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 44 và 8 TĐĐ số 5 đến hết thửa 174 và thửa 432 TĐĐ số 4	525
13	- Đường số 6: Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 3 TĐĐ số 5 và thửa 425 TĐĐ số 4 đến giáp ngã 3 đường số 7 hết thửa 308 và 337 TĐĐ số 4	525
14	- Đường số 7: Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 424 và 348 TĐĐ số 4 đến hết thửa 308 và 310 TĐĐ số 10	525
15	- Đường số 8 và đường số 9: Từ giáp ngã 3 huyện lộ 413 (thửa 48 nhà ông Huỳnh Tấn Cường) và thửa 475 Tờ 12 đến giáp ngã 3 đường ĐH 15 hết thửa 288 Tờ 4 và 387 Tờ số 2	503

16	- Đường số 11: Từ giáp ngã tư đường số 1 (thửa 72 và 73 Tờ số 10) đến giáp ngã ba đường số 4 (hết thửa số 6 và 7 Tờ số 10)	517
17	- Đường số 13: từ giáp đường số 1 (thửa 15 TĐĐ số 12 và thửa 116 TĐĐ số 9) đến giáp đường số 7 (thửa 107 TĐĐ số 6 và thửa 424 TĐĐ số 4)	446
18	- Đường cụm Công nghiệp: Từ giáp ngã ba đường ĐH 15 thửa 50 và 75 TĐĐ số 2 đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 24 TĐĐ số 2 và thửa 41 TĐĐ số 1	1.267
5.1.5	Các tuyến đường nối đường ĐH11	
1	- Từ giáp ngã 3 đường ĐH 11 (thửa 585 Cây xăng) và 586 TĐĐ số 17 đến giáp ngã ba huyện lộ 413 (thửa 62 đất ông Ngô Viết Nguyên) và 142 TĐĐ số 19	330
2	- Từ giáp ngã 3 đường ĐH 11 (ranh giới hành chính xã Q.Lập) thửa 54 TĐĐ số 19 đến giáp ngã ba (Ranh giới hành chính 3 xã Kađô, Pró và Q.lập) thửa 244 TĐĐ số 18	316
3	- Từ giáp ngã 3 đường ĐH 11 (thửa 104 và 105 Tờ 16) đến giáp ngã 3 hết thửa 262 và 265 Tờ số 16	302
5.2	Khu vực 2: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	260
5.3	Khu vực 3: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	189
6	XÃ P'RÓ	
6.1	Khu vực 1	
6.1.1	Đất có mặt tiếp giáp đường 413	
1	- Từ ngã 3 ranh giới hành chính xã Quảng lập (thửa 10 TĐĐ số 314b) đến giáp ngã ba (Giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Hưng thửa 3 TĐĐ số 314b)	768
2	- Từ giáp ngã 3 (Giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Hưng thửa 3 Tờ số 314b) đến giáp ngã 3 nhà ông Phạm Tấn Của (Thửa đất số 212, Tờ 314A)	768
3	- Từ ngã ba nhà ông Phạm Tấn Của (Thửa đất số 212, TĐĐ 314A) đến giáp ngã ba nhà ông Ya Lin (Thửa đất số 40, TĐĐ 314A)	670
4	- Từ ngã ba nhà ông Ya Lin (Thửa đất số 40, TĐĐ 314A) đến giáp ngã ba (hết đất Trường PTTH Pró thửa 137 tờ 313b)	734
6.1.2	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH11	

1	- Từ ngã ba ranh giới hành chính 3 xã Pró, QLập, KaĐô (thửa 10 và 11 TĐĐ số 315a) đến giáp ngã ba hết thửa 413 và 459 TĐĐ số 315a nhà ông Đinh Tấn Thảo: Hamanhai 1	248
2	- Từ ngã ba hết thửa 413 và 459 TĐĐ số 315a nhà ông Đinh Tấn Thảo đến giáp ngã ba dốc ông Đào (thửa 13 và 464 TĐĐ số 315c)	343
3	- Từ giáp thửa số 28a nay là thửa 263 (Nhà bà Xang) và thửa 9 TĐĐ số 314b đến giáp thửa 166 (Đất bà Loan Hồng) và thửa 163 TĐĐ số 314b	448
4	- Từ giáp thửa đất số 166 (Đất bà Loan Hồng) và thửa 163 TĐĐ số 314b đến giáp ngã ba dốc ông Đào (thửa 13 và 464 TĐĐ số 315c)	343
6.1.3	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH12	
1	- Từ giáp ngã ba (hết đất Trường PTTT Pró thửa 137 tờ bản đồ 313b) đến giáp ngã ba hành chính xã Ka Đơn (thửa 163 TĐĐ số 313b)	734
6.1.4	Các đường nối với đường 413 và đường ĐH 11	
1	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba ranh giới xã Quảng Lập thửa 10 TĐĐ số 314b) đến giáp ngã ba ranh giới ba xã Pró, QLập, KaĐô (thửa 10 TĐĐ 315a)	316
2	- Từ huyện lộ 413 Ngã 4 UBND xã (thửa 8 và 9 TĐĐ số 314d) đến hết thửa số 12 (đất ông Ya Nho) và thửa 193b TĐĐ số 314b	450
3	- Từ huyện lộ 413 ngã 3 nhà ông Cua (Thửa đất số 212, TĐĐ số 314A) đến giáp ngã 3 hết Trường Tiểu học Pró thửa 405 và thửa 406 TĐĐ số 314c	418
4	- Từ huyện lộ 413 ngã 3 nhà ông Ya Lin (thửa 40 TĐĐ số 314a) đến giáp ngã 3 (Phân Hiệu Trường Krăng gọi thửa 103) và thửa 102 TĐĐ số 314a	347
5	- Từ huyện lộ 413 ngã 3 Trường cấp 3 Pró (thửa 137 tờ bản đồ 313b) đến giáp ngã 3 (hết đất ông TouProng Cường thửa 200 TĐĐ số 313b)	401
6	- Từ giáp ngã ba huyện lộ 413 (thửa đất số 31, tờ 314A nhà ông Tươi) đến giáp ngã ba (hết thửa đất số 66, tờ 314A đất bà Lý)	252
7	- Từ giáp ngã 3 (thửa 459 TĐĐ số 315a nhà ông Đinh Tấn Thảo) đến giáp ngã 3 trạm hết thửa 123 TĐĐ số 315c	260
8	- Từ ngã ba dốc ông Đào thửa 13 TĐĐ số 315c đến ngã ba đồi Cù (hết thửa 582 TĐĐ số 315e)	210

9	- Từ giáp ngã ba nhà ông Quảng (thửa 386 TBĐ số 315c) đến giáp ngã ba nhà ông Huỳnh thửa 105 và thửa 138 TBĐ 315c	275
6.1.5	Khu trung tâm xã	
1	- Các đường trong khu trung tâm có mặt tiếp giáp đường quy hoạch	373
6.1.6	Các tuyến đường nông thôn	
1	- Từ ngã ba thửa 38 Tờ 314d đến giáp ngã ba hết thửa 116 và 118 Tờ 315c (đi vòng đập Tám Muống)	216
2	- Từ giáp hết thửa số 12 (đất ông Ya Nho) và thửa 193b TBĐ số 314b đến giáp ngã ba Trường Tiểu Học Pro thửa 405 và 406 TBĐ 314c	216
3	- Từ ngã ba trường Tiểu Học Pro thửa 405 và 406 TBĐ 314c đến giáp ngã ba (phân hiệu trường Krăng gọ thửa 103) và thửa 102 TBĐ số 314a	216
4	- Từ giáp ngã 3 (phân hiệu trường Krăng gọ thửa 103) và thửa 102 Tờ 314a đến giáp ngã 3 nhà ông TouProng Cường thửa 200 Tờ 313b	216
5	- Từ giáp ngã ba nhà ông TouProng Cường thửa 200 TBĐ số 313b đến giáp ngã ba ranh giới 2 xã (Pro - Ka Đơn) thửa 102 TBĐ 313b	216
6.2	Khu vực 2: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	207
6.3	Khu vực 3: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	151
6.4	Khu vực thôn Ú Tờ Lâm thuộc xã Pro	76
7	XÃ KA ĐƠN	
7.1	Khu vực 1	
7.1.1	Đất có mặt tiếp giáp đường 413	
1	- Từ ngã 3 rẽ đi Ka Đơn (thửa 89 TBĐ số 289g đất ông Quảng) đến ngã ba ranh giới 3 xã Q.Lập, Pro, Ka Đơn (hết thửa 126 TBĐ số 313b đất nhà ông Nguyễn Xin)	734
7.1.2	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH12	
1	- Từ ngã ba ranh giới 3 xã Q.Lập, Pro, Ka Đơn (hết thửa 126 tờ bản đồ 313b đất nhà ông Nguyễn Xin) đến giáp ngã ba ranh giới hành chính xã Pro (giáp thửa 73 và hết thửa 60 TBĐ số 313b)	734

2	- Từ ngã ba hết ranh giới hành chính xã Pro (giáp thửa 73 và hết thửa 60 TĐĐ số 313b) đến hết ranh thửa 709 và 163 TĐĐ số 313A	635
3	- Từ hết ranh thửa 709 và 163 TĐĐ số 313A đến đầu cầu Ka Đơn hết thửa 16 TĐĐ số 336b	729
4	- Từ cầu Ka Đơn hết thửa 16 TĐĐ số 336b đến hết thửa 501 và 492 TĐĐ số 336a nhà đất ông Lâm Vũ Hà (Thôn Karai 2)	676
5	- Từ hết thửa 501 và 492 TĐĐ số 336a nhà đất ông Lâm Vũ Hà (Thôn Karai 2) đến hết đất Chùa Giác Châu thửa 385 và 443 TĐĐ số 336a	514
6	- Từ hết đất Chùa Giác Châu thửa 385 và 443 TĐĐ số 336a đến đầu ngã ba vào thôn Sao Mai thửa 344 và 346 TĐĐ số 335b	300
7	- Từ ngã ba vào thôn Sao Mai thửa 344 và 346 TĐĐ số 335b đến giáp ranh giới hành chính xã Tu Tra	500
7.1.3	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH14	
1	- Từ giáp ngã ba ĐH 12 thửa 759 TĐĐ 336b (Cầu Ka Đô) đến giáp ngã tư hết đất Trường Trung học cơ sở Ka Đơn (thửa 478 và 797 TĐĐ số 336b): Thuộc khu quy hoạch trung tâm xã Ka Đơn	695
2	- Từ giáp ngã tư hết đất Trường Trung học cơ sở Ka Đơn thửa 478 và 797 TĐĐ số 336b đến giáp ngã ba (hết thửa 146 và thửa 151 TĐĐ 336c đất nhà bà Vân Điểm): Thuộc thôn Sao Mai	357
3	- Từ giáp ngã 3 (hết thửa 146 và thửa 151 TĐĐ 336c đất nhà bà Vân Điểm) đến giáp suối thôn Ka Đơn (thửa 358 TĐĐ 335g): Thuộc thôn Ka Đơn	297
4	- Từ giáp suối thôn Ka Đơn (thửa 358 TĐĐ 335g) đến giáp suối Nse giáp ranh giới hành chính xã Tu Tra: Khu vực thuộc các TĐĐ 359a, 359b và 359d xã Ka Đơn	251
7.1.4	Các đường nối với đường ĐH 14	
1	Từ giáp ngã ba (thửa đất số 104 tờ bản đồ 336c) đến giáp ngã ba (hết thửa 606 tờ bản đồ 336d)	262
7.1.5	Các đường nối với đường ĐH 12	
1	- Từ huyện lộ 413 (ngã 3 rẽ đi Ka Đơn thửa 89 TĐĐ số 289g đất ông Quảng) đến giáp ngã 3 đường huyện ĐH 12 thửa 30 và 121 TĐĐ số 313b (nhà ông Hào)	233
2	Từ giáp ngã 3 (giáp RGHC xã Pro thửa 873 tờ bản đồ 313d) đến giáp thửa 521 và 764 TĐĐ số 336b (Thôn Krăng chớ + thôn Krăngợ)	262

3	- Từ đường huyện ĐH 12 thửa 47 và 45 TBĐ 313a (ngã 3 đối diện Trường Mầm non) đến ngã ba (hết thửa 383 tờ BĐ 313a)	281
4	- Từ đường huyện ĐH 12 thửa 33a TBĐ 313a (ngã 3 Trường Mầm non) đến hết thửa 118 tờ BĐ 289e	257
5	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà bà Cúc) đến ngã ba (giáp thửa 405 tờ 313a)	413
6	Từ giáp thửa 405 tờ bản đồ 313a đến giáp ngã ba (hết thửa 372 tờ 313a)	262
7	Từ giáp thửa 521 tờ bản đồ 313a đến giáp ngã ba (hết thửa 16 tờ 313c)	312
8	Từ giáp ngã ba (Thửa 426 tờ bản đồ 313a) đến giáp ngã ba (hết thửa đất 84 tờ bản đồ 313c)	275
9	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà ông Thành) đến ngã ba (hết thửa 245 tờ BĐ 289e)	257
10	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà ông Khi) đến giáp ngã 3 (hết thửa 521 tờ BĐ 336b)	257
11	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 đi Hoà lạc) đến giáp ngã ba nhà đất ông Kiều Đình Tuấn	247
12	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 vào thôn Sao Mai nhà ông Bùi Châu) đến giáp ngã ba đường đi thôn Ka Đơn đường huyện ĐH 14	240
7.1.6	Khu Trung tâm xã	
1	- Khu trung tâm xã có một mặt tiếp giáp đường qui hoạch	579
2	- Từ hết thửa đất số 495 tờ bản đồ số 336b (đất bà Thu) đến giáp đường quy hoạch (thửa đất số 450 tờ 336b)	260
3	- Từ đất nhà ông Lê Phúc thửa 186 tờ BĐ 312d đến hết đất nhà ông Lê Văn Khuyết thửa đất số 11 tờ bản đồ số 312c) Khu vực thôn Hoà Lạc	225
7.2	Khu vực 2: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng >3m.	208
7.3	Khu vực 3: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	142
8	XÃ TU TRA	
8.1	Khu vực 1	
8.1.1	Đất có mặt tiếp giáp đường 413	
1	- Từ cây xăng Lạc Thạnh đến hết khu qui hoạch trung tâm xã	1.092

2	-Từ hết khu qui hoạch Trung tâm xã đến ngã 4 đường vào thôn Ma Đanh (nhà ông Sáu)	626
3	-Từ ngã ba đường vào thôn Ma Đanh (nhà ông Sáu) đến giáp ngã 4 (Trường Tiểu học Kămbute)	412
8.1.2	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH12	
1	-Từ giáp ranh giới Ka Đơn đến đầu cầu ông Quý	546
2	-Từ cầu ông Quý đến giáp đất nhà thờ Tu Tra	652
3	-Từ đất nhà thờ Tu Tra đến giáp cây xăng Lạc Thạnh	984
4	-Từ Cây xăng Lạc Thạnh đến giáp đất trụ sở công ty sữa Đà Lạt	525
5	-Từ đất trụ sở Công ty sữa Đà Lạt đến giáp cầu Nông trường bò sữa	617
8.1.3	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH13	
1	- Từ huyện lộ 413 ngã 3 Sao Mai (thửa 875 và 930 Tờ số 8) đến cầu ông Thiều (thửa 1 và 4 Tờ số 6)	509
8.1.4	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH14	
1	- Từ giáp ngã ba đường 413 (thửa 15 TBD11) đến giáp ngã ba (hết thửa 71 TBD11): Khu quy hoạch trung tâm xã Tutra	681
2	- Từ giáp ngã 3 (hết thửa 71 Tờ 11) đến giáp ngã 3 đi Thôn RLom và Thôn Mađanh (Nhà đất ông Thanh)	277
3	-Từ giáp ngã ba đi Thôn RLom và Thôn Mađanh (Nhà đất ông Thanh) đến giáp ngã ba hết thửa đất số 65 TBD số 37 (đất nhà ông Ya Minh thôn Ka Lót)	260
4	-Từ giáp ngã ba hết thửa đất số 65 Tờ số 37 (đất nhà ông Ya Minh thôn Ka Lót) đến giáp suối Nse (Ranh giới hành chính xã Tutra thửa 47 tờ 37)	251
8.1.5	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH16	
1	-Từ đường ĐH16 (ngã 3 cầu NTBS) đến ngã 4 (Trường TH Kămbute)	300
2	-Từ ngã 4 Trường TH Kămbut đến giáp ngã 3 đường vào Cty Thắng Đạt	260
8.1.6	Khu Trung tâm xã	
1	- Các đường QH khu Trung tâm xã (Theo bản đồ QH nông thôn mới)	652
8.1.7	Các đường nối với huyện lộ 413	

1	-Từ giáp huyện lộ 413 (ngã 3 nhà ông Sáu) đến hết thửa đất số 83 Tờ 41 (đất nhà bà MaTen thôn MaĐanh)	260
2	-Từ giáp huyện lộ 413 đến đến giáp ngã ba trụ sở 2 công ty sữa Đà Lạt	413
8.1.8	Các đường nối với đường ĐH 12	
1	-Từ giáp đường huyện ĐH 12' (ngã 3 cầu ông Quý) đến giáp ngã ba cầu bà Trí (Thôn STC 2)	350
2	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba bà Khánh) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Nguyễn Thạch)	321
3	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 4 thôn Lạc Trường) đến hết nhà đất ông Lê Diên	290
4	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 4 Lạc trường) đến giáp ngã 3 ông Niệm	268
5	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba tập đoàn 1 Thôn Suối Thông C) đến ngã ba cầu bà Trí	352
6	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba cầu Nông Trường) đến giáp ngã ba nhà đất ông Phụng	385
7	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 3 công ty APOLLO) đến giáp ngã 3 trụ sở 2 C.ty sữa Đà Lạt	457
8	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba nhà đất ông Lê Phước Hiệp) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Sáu)	297
9	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba cây xăng) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Khôi Hương)	260
10	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 3 hội trường thôn Lạc Nghiệp) đến giáp ngã 3 (nhà đất ông Khôi Hương)	260
8.1.9	Các đường nối với đường ĐH 13	
1	- Từ ngã ba cầu bà Trí đến giáp ngã ba đường ĐH 13 (nhà đất ông Phạm Hữu Thạnh)	481
2	- Từ ngã 3 đường ĐH13 (nhà đất ông Phước) đến giáp ngã 3 đất ông Thạch	260
8.1.10	Đường nông thôn	
1	-Từ giáp ngã 3 đi R'lom, MaĐanh (nhà ông Thanh) đến hết thửa đất 160 Tờ 33 (đất bà Ma Will thôn MaĐanh)	260
8.2	Khu vực 2: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	216
8.3	Khu vực 3: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	151

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong danh mục của bảng giá). Giá đất của từng thửa đất (lô đất) cụ thể được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1000đ/m ²)
1	THỊ TRẤN THANH MỸ	
1.1	Đất có mặt tiền giáp với QL27	
1	-Từ giáp RGHC xã Lạc Lâm đến hết dốc Bà Ký (cổng QL27 giáp thửa số 2 TĐĐ 28)	855
2	-Từ hết dốc Bà Ký (cổng QL 27 giáp thửa số 02 TĐĐ 28) đến hết thửa 116 TĐĐ 27	2.505
3	-Từ hết thửa 116 TĐĐ số 27 đến giáp đường Nguyễn Du	2.481
4	-Từ đường Nguyễn Du đến hết đất trụ sở UBND thị trấn Thanh Mỹ (hết thửa 145 TĐĐ 18)	3.399
5	-Từ hết đất trụ sở UBND thị trấn Thanh Mỹ (hết thửa 145 TĐĐ 18) đến giáp cổng 5 (hết thửa 428 TĐĐ số 17)	3.009
6	-Từ giáp cổng 5 (hết thửa 428 TĐĐ số 17) đến ngã 3 xây dựng (Đường Lý Tự Trọng)	2.450
7	-Từ ngã 3 xây dựng (Đường Lý Tự Trọng) đến hết thửa 85 TĐĐ 12	2.195
8	-Từ hết thửa 85 TĐĐ 12 đến giáp ranh giới hành chính xã Dạ Ròn	1.338
1.2	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH 13 (đường Nguyễn Chí Thanh và phần đường Phạm Ngọc Thạch)	
1	- Từ giáp QL27 đến giáp ngã 3 (giáp thửa 74 TĐĐ 19 đất bà Phạm Thị Vóc)	845
2	- Từ giáp ngã ba (từ giáp thửa 74 TĐĐ 19 đất bà Phạm Thị Vóc) đến hết thửa đất số 195 và thửa đất số 271 TĐĐ số 30	578
3	- Từ hết thửa đất số 195 và thửa đất số 271 TĐĐ số 30 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (hết thửa 80 TĐĐ 35)	525

4	- Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh (thửa 80 TBD 35) đến giáp cầu ông Thiều (hết thửa 27 TBD 34)	690
1.3	Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH15	
1	- Đoạn từ giáp QL27 đến cầu Q.Lập	1.614
1.4	Đường nhánh trong Thị trấn	
1	-Đường Lê Thị Pha (từ giáp Qlô 27 đến hết thửa 16 Tờ 14 đất ông Xuân)	438
2	-Đường Lý Tự Trọng:	
	+Từ giáp QL27 đến hết đất Trường Tiểu học Nghĩa lập (thửa 328 Tờ 13)	883
	+Từ giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa lập (thửa 328 TBD 13) đến hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện (thửa 129 TBD 15)	848
	+Từ hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện (thửa 129 TBD 15) đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (ĐH15)	416
3	-Đường Nguyễn Thị Minh Khai : Từ giáp QL27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 258 TBD 04)	761
4	-Đường Trần Bình Trọng: Từ giáp QL27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 115 tờ 04)	689
5	-Đường Phan Chu Trinh: từ giáp QL27 đến hết thửa 438 TBD 16	777
6	-Đường Phan Bội Châu: Từ giáp QL27 đến giáp đường Lê thị Hồng Gấm (hết thửa 3 TBD 17)	891
7	-Đường Võ Thị Sáu: Từ giáp QL27 đến giáp đường Lê thị Hồng Gấm (hết thửa 23 tờ 18)	1.260
8	-Đường phía tây trụ sở UBND Thị trấn Thạnh Mỹ: Từ giáp QL27 đến giáp thửa 75 TBD 18	940
9	-Đường Nguyễn Văn Trỗi:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	1.458
	+ Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 1057 TBD 06)	830
10	-Đường Lê Thị Hồng Gấm (Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Võ Thị Sáu)	728

11	-Đường Phạm Ngọc Thạch:	
	+Từ giáp QL27 đến hết đất Trung tâm y tế (thửa 281 Tờ số 16)	1.509
	+Từ hết đất Trung tâm y tế (thửa 281 Tờ số 16) đến giáp Kênh thủy lợi	1.376
	+Từ kênh thủy lợi đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.042
12	-Đường Chu Văn An (Từ giáp đường Âu Cơ đến chợ Thạnh Mỹ)	1.284
13	-Đường Đoàn Thị Điểm	899
14	- Đường Nguyễn Đình Chiểu	936
15	- Đường Nguyễn Viết Xuân	773
16	-Đường Trần Hưng Đạo	
	+ Từ giáp ngã ba đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Âu Cơ	1.245
	+ Từ giáp đường Âu Cơ đến giáp đường Lạc Long Quân	871
17	-Đường Âu Cơ:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Chu Văn An	1.428
	+Từ giáp đường Chu Văn An đến giáp đường Trần Hưng Đạo	1.176
	+Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 529 TĐĐ số 21)	540
	+Từ giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 529 TĐĐ số 21) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	700
18	-Đường Lê Văn Tám:	
	+ Từ giáp QL27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	1.590
	+ Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp thửa 991 TĐĐ 6	770
19	-Đường Lương Thế Vinh	1.110
20	-Đường Lạc Long Quân:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Trần Hưng Đạo	1.244

	+Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Âu Cơ (hết thửa 529 TĐĐ số 21)	609
21	-Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ giáp QL27 đến hết thửa 23 TĐĐ 21	993
22	-Đường Nguyễn Văn Linh:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Thế Lữ (hết thửa 551 TĐĐ số 23)	1.467
	+ Từ giáp đường Thế Lữ (hết thửa 551 TĐĐ 23) đến giáp Đường Âu Cơ (thửa 377 TĐĐ số 21)	1.338
	+Từ giáp đường Âu Cơ (hết thửa 551 TĐĐ số 23) đến kênh thủy lợi (hết thửa 237 TĐĐ số 32)	932
	+Từ kênh thủy lợi (hết thửa 237 TĐĐ số 32) đến hết thửa 157 TĐĐ số 33	614
23	-Đường Thế Lữ	766
24	-Đường Trần Phú	
	+ Từ giáp QL27 đến đất Công an huyện (giáp thửa 32 TĐĐ 21)	1.304
	+ Từ giáp đất Công an huyện (giáp thửa 32 TĐĐ 21) đến giáp suối (thửa 1094 TĐĐ 06)	605
	+Từ giáp đất Công an huyện (giáp thửa 32 TĐĐ 21) đến hết thửa đất số 970 và 924 TĐĐ số 06	450
25	-Đường Bà Huyện Thanh Quan	1.155
26	-Đường Hoàng Diệu	1.155
27	-Đường Quang Trung	
	+Từ giáp đường Nguyễn Thái Bình đến hết thửa số 7 TĐĐ 26	833
	+Từ hết thửa số 7 TĐĐ 26 đến giáp đất trường bán (thửa 575 TĐĐ 7)	501
28	-Đường Nguyễn Thái Bình: Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	1.113
29	-Đường Xuân Diệu: Từ giáp QL27 đến giáp ngã ba (hết thửa 383 TĐĐ 26)	1.359

30	-Đường Nguyễn Du	
	+ Từ giáp QLô 27 đến giáp ngã tư hết thửa 352 TĐĐ 26 (đất Đài truyền thanh truyền hình)	1.307
	+ Từ giáp ngã tư hết thửa 352 TĐĐ 26 (đất Đài truyền hình) đến hết thửa 518 TĐĐ 26	630
31	- Đường Nguyễn Văn Cừ: từ giáp QLô 27 đến hết thửa 15 TĐĐ số 27	1.177
32	-Đường Phan Đình Phùng:	
	+ Từ giáp QL27 đến giáp thửa 476 TĐĐ số 26 (đất Nhà máy uơơ tơ cũ)	932
	+ Đoạn còn lại (từ giáp 422 TĐĐ số 26 đến hết thửa 304 TĐĐ số 26)	588
33	-Đường từ tiếp giáp QL 27 đến hết khu hành chính XN Vạn Đức (hết thửa 1451 TĐĐ số 07)	899
34	-Đường Đinh Tiên Hoàng:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 883 TĐĐ số 07)	1.070
	+Từ giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 883 TĐĐ số 07) đến hết đất Công ty Địa Ốc (hết thửa 13 TĐĐ số 07)	606
35	-Khu vực chợ Thạnh Mỹ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	873
36	-Các đường qui hoạch phía Tây Nam chợ Thạnh Mỹ	632
37	- Đường Phan Đình Giót: Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Phạm ngọc Thạch	453
38	- Từ giáp ngã ba QL 27 đến giáp ngã ba đường Chu Văn An (đường giáp ranh đất Đài liệt sỹ)	1.425
1.5	Các đoạn đường hẻm	
1	- Hẻm 24: Từ giáp QL27 đến hết thửa 1298 TĐĐ số 7	684
2	- Hẻm 86: Từ giáp QL 27 đến giáp suối (hết thửa 43 TĐĐ 27)	421
3	- Hẻm 98: Từ giáp QLô 27 đến hết thửa 41 TĐĐ 27	438
4	- Hẻm 194: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 66 TĐĐ số 23 (đất nhà dòng Phan Xinh)	887

5	- Hẻm 205 đất khu quy hoạch thương nghiệp cũ: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 385 TĐĐ số 23	1.085
6	- Hẻm 371: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 181 TĐĐ số 16	647
7	- Hẻm 387: Từ giáp QL 27 đến giáp thửa 175 TĐĐ số 16	641
8	- Hẻm 447: Từ giáp QL 27 đến giáp ngã ba hết thửa 31 TĐĐ số 15	664
9	- Từ ngã ba số nhà 10 (đường Nguyễn Chí Thanh) đến giáp ngã ba đường Lý Tự Trọng (Trường Tiểu Học Nghĩa Lập 1)	548
10	- Từ ngã 3 số nhà 16 (đường Nguyễn Chí Thanh) đến giáp ngã 3 đường Lý Tự Trọng (Trung Tâm dạy nghề)	483
11	- Từ giáp ngã ba đường Xuân Diệu (nhà ông Phạm Tấn Đức) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Du (hết thửa 417 TĐĐ số 26)	438
2	THỊ TRẤN D'RAN	
2.1	Đất có mặt tiền giáp với QL27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (từ thửa 294 và 157 TĐĐ số 29) đến giáp ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 170 và 176 TĐĐ số 27)	1.204
2	-Từ ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 170, 176 TĐĐ số 27) đến giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 222, 230 TĐĐ số 15)	1.368
3	-Từ ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 222 và 230 TĐĐ số 15) đến ngã 3 bùng binh thị trấn Dran (hết thửa 864, 655 và 113 TĐĐ số 50)	2.080
4	-Từ ngã 3 bùng binh Thị trấn Dran (hết thửa 864, 655 và 113 TĐĐ số 50) đến đầu cầu Dran (thửa 1127 TĐĐ số 50)	2.700
5	-Từ cầu Dran (thửa 1127 TĐĐ 50) đến đầu ngã 3 đường huyện lộ 412 (hết thửa 14 và 74 TĐĐ 52)	2.599
6	-Từ đầu ngã 3 đường huyện lộ 412 (hết thửa 14 và 74 thửa số 52) đến hết đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận - Đa My (hết thửa 495 và 421 thửa 16)	1.239
7	-Từ hết đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận - Đa My (hết thửa 495 và 421 TĐĐ số 16) đến đầu cống bể (hết thửa 417 TĐĐ số 18 và 7 TĐĐ số 24)	756
8	- Từ đầu cống bể (hết thửa 417 TĐĐ số 18 và 7 TĐĐ số 24) đến hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 399 và 400 TĐĐ 23)	604

9	-Từ hết đất trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 399 và 400 TĐĐ số 23) đến giáp ranh giới hành chính tỉnh Ninh Thuận (hết thửa 163 TĐĐ số 22)	444
2.2	Đất có một mặt tiền giáp với QL20	
1	-Từ giáp ngã 3 bùng binh QL 27 đi QL 20 (từ hết 655 và 113 TĐĐ số 50) đến giáp ngã ba nhà Ông Thanh (hết thửa 50 và 37 TĐĐ số 14)	759
2	-Từ ngã ba nhà ông Thanh (hết thửa 50 và 37 TĐĐ số 14) đến giáp ranh giới hành chính xã Trạm Hành - TP Đà Lạt (hết thửa 43 TĐĐ số 12)	495
2.3	Đường nhánh trong Thị trấn	
1	- Từ giáp ngã ba QL 20 (thửa 51 TĐĐ số 14) đến giáp đường Nguyễn Trãi (hết thửa 16 và 25 TĐĐ số 50) Khu phố III	575
2	- Đường Ngô Quyền: Từ giáp QL 27 (thửa 920 và 934 TĐĐ số 50) đến giáp đường Trần Quốc Toàn (thửa 437 và 549 TĐĐ số 50)	1.919
3	- Đường Bà Triệu	
	+ Từ giáp QL 27 (thửa 1033 và 978 TĐĐ số 50) đến cổng Quảng Lạc (hết thửa 484 và 466 TĐĐ số 50)	1.588
	+ Từ cổng Quảng Lạc (hết thửa 484 và 466 TĐĐ số 50) đến giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (hết thửa 10 và 27 TĐĐ số 9)	625
	- Đường Hai Bà Trưng: Từ giáp QL 27 (từ thửa 655 và 596 TĐĐ số 50) đến giáp ngã tư ông Hậu (thửa 272 và 314 TĐĐ số 50)	1.403
4	- Đường Nguyễn Trãi	
	+ Từ giáp QL27 (thửa 675 và 694 TĐĐ số 50) đến ngã 3 đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 174 và 148 TĐĐ số 50)	1.755
	+ Từ ngã ba đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 174 và 148 TĐĐ số 50) đến đầu cầu khóm 3 (đầu thửa 586 và 583 TĐĐ số 10)	1.000
5	- Đường Chu Văn An: Từ cầu khóm 3 (đầu thửa 586 và 583 TĐĐ số 10 đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (hết thửa 18 và 16 TĐĐ số 10)	570
6	- Đường Lê Văn Sỹ: (từ thửa 905 và 900 TĐĐ số 50) đến (hết thửa 1171 và 1181 TĐĐ số 50)	728
7	- Khu chợ và Khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	2.287

8	-Đường Trần Quốc Toàn	
	+ Từ ngã 4 ông hậu (từ thửa 271 và 1311 TĐĐ 50) đến giáp đường Ngô Quyền (thửa 437 TĐĐ 50)	1.040
	+ Từ đường Ngô Quyền (thửa 437 TĐĐ 50) đến giáp đường Bà Triệu (thửa 595 và 622 TĐĐ 50)	1.244
9	- Đường Lê Văn Tám: từ thửa 431 và 504 TĐĐ số 50 đến hết thửa 485 và 454 TĐĐ số 50)	1.000
10	- Từ giáp QL 27 đến giáp ngã 3 nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (hết thửa 329; 425 TĐĐ số 28): TDP Lạc Quảng	716
11	- Từ giáp giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (thửa 329 và 431 TĐĐ số 28) đến hết thửa 557 và 654 TĐĐ số 28: TDP Lạc Quảng	500
12	- Từ giáp giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (thửa 329, 431 TĐĐ số 28) đến giáp ngã tư (hết thửa 233, 234 TĐĐ số 27): TDP Lạc Quảng	500
13	Từ giáp ngã ba thửa 331 và 674 TĐĐ số 28 đến hết thửa 506 và 443 TĐĐ số 28. TDP Lạc Quảng	500
14	- Từ giáp QL 27 (thửa 259 và 317 TĐĐ số 16) đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (hết thửa 61 và 99 TĐĐ số 16): TDP Lâm Tuyên	650
15	- Từ giáp QL 27 (thửa 495 TĐĐ số 16 và 418 TĐĐ số 17 đất VP nhà máy thủy điện Đa Nhim-HT-ĐM) đến hết 25 TĐĐ 26 và thửa 90 TĐĐ số 25 đất công ty Truyền tải điện 4	625
16	- Từ giáp ngã ba đường 412 (thửa 353 và 374 TĐĐ số 27) đến giáp thửa 419 và 429 TĐĐ số 33 (TDP Hòa Bình)	496
17	- Đường Nguyễn Trung Trực: Từ giáp QL 27 (thửa 398 và 404 TĐĐ số 14) đến giáp ngã ba thửa 548 và 556 TĐĐ số 15	413
18	- Từ ngã ba thửa 548 và 556 TĐĐ số 15 đến giáp đường Hoà Xá (giáp thửa 223 TĐĐ số 15)	359
19	- Đường Phạm Thế Hiển: Từ giáp ngã ba đường Nguyễn Trãi (thửa 174 và 161 TĐĐ số 50) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trãi cầu Khóm III (thửa 17 và 1230 TĐĐ số 50)	575
20	- Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp QL 27 (thửa 775 và 791 TĐĐ số 50) đến giáp đường Trần Quốc Toàn (thửa 16 và 300 TĐĐ số 50)	750
21	- Nguyễn Thái Bình: Từ giáp QL 27 (thửa 827 và 1308 TĐĐ số 50) đến giáp đường Trần Quốc Toàn (thửa 382 TĐĐ số 50)	750

22	- Từ giáp QLô 27 (thửa 200, 204 Tờ số 51) đến giáp đường (thửa 95, 289 Tờ số 52) Khu phố Đường mới	481
23	- Từ giáp QLô 27 (thửa 875 và 935 TBĐ số 50) Đến hết thửa 1275 TBĐ số 10 (Khu phố I)	750
24	- Từ giáp QL27 (thửa 726 và 737 TBĐ số 50) đến hết thửa 593 và 662 TBĐ số 50: Khu kho Hồng Sương cũ	1.000
25	- Từ giáp QL27 (thửa 390 TBĐ 17 Nhà ông Lê Thuộc) đến hết thửa 22 TBĐ 17: TDP Lâm Tuyên	360
26	-Từ giáp đường Ngô Quyền (thửa 808 và 915 TBĐ số 50) đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 629 và 650 TBĐ số 50)	750
27	-Từ giáp đường Bà Triệu (thửa 474 và 1355 TBĐ số 50) đến giáp đất Phòng khám đa khoa khu vực Dran (hết thửa 294 và 1300 TBĐ số 50)	438
28	- Từ giáp ngã ba QLô 27 đất ông Lạc (thửa 227 và 307 TBĐ số 14) đến hết thửa 206 và 125 TBĐ số 14: TDP Lạc Thiện	625
29	- Từ giáp ngã 3 QL27 (Thửa 196 và 199 Tờ 23) đến giáp ngã 3 (hết thửa 30 và 35 Tờ 23) TDP Phú thuận	375
30	- Từ giáp ngã 3 đường 412 (thửa 1 và 48 Tờ số 32) đến hết thửa 207 và 208 tờ số 32: Thôn KănKill	306
31	- Từ giáp ngã ba QLô 27 (thửa 78 và 82 TBĐ số 23) đến giáp ngã ba (hết thửa 177 và 151 TBĐ số 23) đường vào chùa Giác hoa TDP Phú thuận	313
32	- Từ giáp ngã ba QL27 (thửa 63, 64 Tờ 24) đến giáp ngã ba (hết thửa 255, 257 Tờ 24) TDP Phú thuận	363
33	- Từ giáp ngã ba QL27 (thửa 11 và 12 TBĐ 24) đến hết thửa 228 và 236 TBĐ 24 TDP Phú thuận	363
34	- Từ giáp ngã ba QL27 (Thửa 416, 417 Tờ 18) đến ngã ba (hết thửa 302, 304 Tờ 18) TDP Phú thuận	363
35	- Từ giáp ngã ba QL27 (Thửa 449, 450 Tờ số 17) đến ngã ba (hết thửa 158, 160 Tờ 25) TDP Lâm Tuyên	363
2.4	Đất có mặt tiếp giáp đường 412	
1	-Từ giáp ngã 3 QL27 (thửa 72 và 132 Tờ 52) đến đầu cầu Lam Phương (thửa 395 và 433 Tờ 32)	801
2	-Từ cầu Lam Phương (thửa 395 và 433 TBĐ số 32) đến giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (hết thửa 11 và 16 Tờ 30)	511

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải đất ở) được xác định theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 37/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

Giá đất đối với nhóm đất chưa sử dụng được xác định theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 37/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN



HỦ TỊCH

Đoàn Văn Việt